

Số: 261/BC-UBND

Nam Đông, ngày 22 tháng 6 năm 2020

BÁO CÁO

Thuyết minh xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Nam Đông

I. Căn cứ pháp lý, mục đích, yêu cầu và thời gian thực hiện

1. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Điều 34 Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Căn cứ Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;
- Căn cứ Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 08/7/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;
- Căn cứ Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT ngày 14/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành phương án thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;
- Căn cứ Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

2. Mục đích

- Xác định rõ diện tích tự nhiên của huyện, hiện trạng quỹ đất đang quản lý, sử dụng, quỹ đất đã giao sử dụng nhưng còn để hoang hoá, quỹ đất chưa sử dụng.
- Đánh giá đúng thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất, tình hình biến động đất đai so với kỳ kiểm kê năm 2014, tình hình thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; trên cơ sở đó làm tiền đề để điều chỉnh, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.
- Làm cơ sở đề xuất việc điều chỉnh chính sách, pháp luật về đất đai.

- Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập năm (05) năm một lần.

3. Yêu cầu

- Đất đai được kiểm kê về số lượng (diện tích) đến từng loại đất, từng vị trí theo các nhóm đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý trong đơn vị hành chính của huyện đến ngày 31/12/2019.

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 của huyện được thể hiện trên bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ kiểm kê và bản đồ hiện trạng sử dụng đất (dạng giấy và dạng số).

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện được tổng hợp từ kết quả kiểm kê, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các xã, thị trấn.

- Việc lập Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (sau đây gọi là BĐHTSDĐ) năm 2019 cần phải được đổi mới phương pháp, tổ chức thực hiện để tăng cường kiểm soát chặt chẽ trong suốt quá trình thực hiện, nâng cao chất lượng, khắc phục hạn chế, tồn tại của các kỳ kiểm kê đất đai trước đây.

II. Khái quát về điều kiện tự nhiên - kinh tế xã hội của đơn vị hành chính

1. Vị trí địa lý

Nam Đông là huyện miền núi nằm về phía Tây - Nam của tỉnh Thừa Thiên Huế, có thị trấn Khe Tre là trung tâm huyện lỵ, cách thành phố Huế 50 km. Toàn huyện có 09 xã và 01 thị trấn. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 64.780,60 ha; gồm 9 xã và thị trấn Khe Tre.

- Phía Đông giáp huyện Phú Lộc;

- Phía Tây giáp huyện A Lưới;

- Phía Nam giáp tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng;

- Phía Bắc giáp thị xã Hương Thủy.

Nam Đông có vị trí địa lý khá thuận lợi. Huyện sẽ nằm trên tuyến đường cao tốc từ Cam Lộ (Quảng Trị) đến Túy Loan (thành phố Đà Nẵng). Xét về vị trí địa lý, huyện có một số thuận lợi nhất định trong giao lưu kinh tế với các thành phố lớn ở vùng Duyên hải miền Trung, nhưng do hệ thống giao thông hiện nay chưa phát triển, nên lợi thế này còn ở dạng tiềm năng là chủ yếu.

Ngoài ra, Nam Đông có vị trí quan trọng trong chiến lược phòng thủ của

tỉnh Thừa Thiên Huế và của khu vực miền Trung. Xã Thượng Quảng và khu hang Dơi đã từng là căn cứ địa cách mạng của Tỉnh ủy Thừa Thiên trong thời kỳ kháng chiến.

2. Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Nam Đông thấp dần từ Nam xuống Bắc, có độ cao tuyệt đối thấp nhất 40 m. Độ cao tuyệt đối cao nhất 1.712 m là đỉnh núi Mang. Hầu hết diện tích đất đai thuộc thượng nguồn lưu vực sông Tả Trạch, có địa hình thung lũng được tạo bởi các dãy núi: Truồi, Bạch Mã, núi Mang, A Ring, và một phần thượng nguồn sông Hữu Trạch. Ven các sông là những bãi bồi tương đối bằng phẳng tập trung ở thung lũng Nam Đông, có độ dốc từ 50 - 250, ở độ cao >80 m thường có độ dốc lớn và rừng tự nhiên.

Là huyện miền núi có địa hình phức tạp, gần 100% diện tích lãnh thổ là núi đồi còn lại rất ít bãi bồi ven sông suối. Có thể chia địa hình ra các miền như sau:

** Miền núi cao (từ 700 m trở lên):*

Núi cao chủ yếu tập trung phía tây Tây Bắc - Tây Nam của huyện, đây chính là các đỉnh của dãy Trường Sơn và là nơi phân chia khí hậu giữa các miền. Phần lớn các dãy núi cao đều chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, tạo nên bức thành chắn gió mùa đông và mùa hè. Các dãy núi này dốc về phía Đông và thoải về phía Tây. Núi được cấu tạo từ đá Granit và các đá khó phân hủy khác, có độ dốc lớn nhưng tầng đất khá dày. Miền núi cao là nơi bắt nguồn các sông lớn trong tỉnh như Tả Trạch, Hữu Trạch thuộc hệ thống Sông Hương và do sự sụt lún trước đây đã tạo ra một số hang động trong vùng.

** Miền gò đồi và núi thấp:*

Là vùng nối tiếp giữa miền núi cao và đồi gò. Vùng núi thấp tập trung hai phía sông Tả Trạch. Phía Đông là núi Bạch Mã, địa hình tương đối hiểm trở, đất dốc cao. Giữa miền núi thấp có các cao nguyên và thung lũng như: cao nguyên nông trường Nam Đông, thung lũng xã Hương Phú, Hương Giang, Hương Sơn. Ở các nơi này đất đai tương đối phì nhiêu nên dân cư khá đông, sản xuất nông nghiệp có nhiều thuận lợi hơn nơi khác.

Vùng đồi, nơi tiếp giáp vùng núi thấp là vùng có độ cao từ 100-150m đến dưới 200 m, chiều rộng của vùng tương đối hẹp trung bình 2 km. Vùng gò đồi ở đây xen lẫn giữa vùng núi thấp, bị chia cắt mạnh, đất được hình thành từ đá phiến thạch, granit, có ít phù sa cổ và phù sa ven sông suối. Các loại đất này hiện nay được sử dụng trồng cây hoa màu lương thực, cây công nghiệp, chăn nuôi và trồng rừng. Vùng gò đồi có độ nghiêng và độ dốc khá lớn, độ cao tuy có giảm song vẫn cao thường dưới 100 m.

3. Khí hậu

Khí hậu: Nam Đông nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ bình quân hàng năm $24,4^{\circ}\text{C}$, thấp hơn nhiệt độ trung bình của tỉnh ($24,9^{\circ}\text{C}$).

Lượng mưa bình quân hàng năm khoảng 4.200 mm (có năm lên đến 5.400 m.m), cao hơn nhiều so với lượng mưa bình quân chung của toàn tỉnh Thừa Thiên Huế (2.687,4 mm).

Độ ẩm tương đối là 87% bằng mức trung bình của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Số giờ nắng trung bình 1.795 giờ/năm.

Số ngày mưa trung bình từ 180-220 ngày/năm.

Mùa mưa kéo dài từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, lượng mưa phân bố không đều, tập trung vào các tháng 10, 11, 12, nên thường gây ra lũ, ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đời sống nhân dân.

Các yếu tố khí hậu chủ yếu

	Đơn vị	2006	2008	2010
Nhiệt độ trung bình	$^{\circ}\text{C}$	25,1	24,2	25,4
Số giờ nắng cả năm	giờ	1.874	1.425	1.816
Lượng mưa	mm	3.476,6	5.403,8	3.480,1
Độ ẩm trung bình	%	86	88	86

Nhìn chung, khí hậu thời tiết của huyện thích hợp cho phát triển lâm nghiệp, cây công nghiệp và một số cây ăn quả nhiệt đới.

- Bão: mặc dù nằm khá sâu trong lục địa, không trực tiếp với biển, song trong những năm gần đây Nam Đông đã chịu ảnh hưởng của bão lớn, gây nhiều tác hại và khó khăn cho sản xuất và đời sống nhân dân. Điển hình là trong những năm 1989, 1999; cơn bão số 6 (năm 2006) và cơn bão số 9 (năm 2009) đã gây thiệt hại lớn cho nền kinh tế, dân sinh của huyện.

- Lũ: thông thường, kèm với bão đổ bộ và mưa lớn là xuất hiện lũ lớn (như những năm 1989, 1999, 2006 và năm 2009). Vì vậy, huyện cần có các phương án cảnh báo và phòng tránh bão, lũ lụt để hạn chế tác hại của thiên tai.

4. Thủy văn

Trên địa bàn huyện có nhiều sông suối chảy qua. Đáng kể nhất là sông Tả Trạch và sông Hữu Trạch, là những sông đầu nguồn của sông Hương. Tả Trạch là nhánh sông chính của sông Hương bắt nguồn từ vùng núi trung bình huyện Nam Đông với độ cao tuyệt đối 900m. Thượng nguồn sông Hữu Trạch bắt nguồn từ nơi có độ cao khoảng 500m ở vùng núi thấp phía Đông A Lưới - Nam Đông, chảy theo hướng Nam Bắc cho đến Bình Điền, từ Bình Điền sông đổi sang hướng Tây Nam - Đông Bắc và cuối cùng hội nhập với sông Tả Trạch ở

ngã ba Tuấn, nhập vào Sông Hương.

Do lượng mưa lớn trong năm, cùng với hệ thống sông suối tương đối dày, nên nguồn nước mặt khá dồi dào. Nguồn tài nguyên nước mặt của huyện được tích tụ chủ yếu trong các hồ chứa tự nhiên, nhân tạo và sông suối trên địa bàn. Sắp tới, khi các hồ thủy điện Thượng Nhật và Thượng Lộ được xây dựng và đưa vào tích nước, sử dụng, trữ lượng nước mặt sẽ tăng lên, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân. Ngoài ra, nguồn tài nguyên nước mặt của huyện cũng được bổ sung từ nguồn nước của các hồ thủy lợi, chủ yếu là hồ Tả Trạch.

5. Thực trạng môi trường

Nam Đông nằm ở vị trí đầu nguồn sông Tả Trạch và là thượng nguồn sông Hương. Do đó, việc giữ gìn và bảo vệ môi trường thiên nhiên ở đây có vai trò cực kỳ quan trọng đối với các vùng hạ du.

Do hiện tại độ che phủ của rừng lớn và công nghiệp chưa phát triển, nên môi trường sinh thái còn trong sạch. Tuy nhiên, trên địa bàn huyện tiềm ẩn những yếu tố có thể gây bất lợi cho môi trường như khả năng lũ lớn, cường độ cao làm cho đất bị xói mòn, rửa trôi nhanh. Việc sử dụng các loại hoá chất như thuốc diệt sâu bọ, cỏ dại, phân hoá học dễ gây ô nhiễm nguồn nước có thể ảnh hưởng xấu đến môi trường tại địa phương, cũng như các vùng hạ nguồn của các sông, suối chảy qua địa bàn huyện. Việc khai thác đá xây dựng, nếu không có biện pháp phòng chống bụi, sẽ là nguồn ô nhiễm không khí.

6. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội, cơ sở hạ tầng.

6.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp trong năm 2019 là 402,29 tỷ đồng (giá cố định 2010), đạt 99,4% so với kế hoạch năm, tăng 3,4% so với cùng kỳ.

a) Trồng trọt:

- Tổng diện tích cây lương thực có hạt là 920,5/926 ha, đạt 99,35% kế hoạch (trong đó lúa 651/667ha; ngô 269/259ha); diện tích không thu hoạch được là 43,5ha; năng suất bình quân lúa nước đạt 52,87 tạ/ha, giảm 1,63 tạ/ha so với cùng kỳ năm trước. Tổng sản lượng lương thực có hạt là 4.240 tấn, đạt 94,2% kế hoạch (trong đó lúa 3.212 tấn; ngô 1.028 tấn).

- Cây màu và các loại cây lương thực khác: Nhìn chung kết quả gieo trồng đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, cụ thể:

+ Cây khoai lang: Diện tích đã trồng 102/100 ha, đạt 102% kế hoạch.

+ Cây sắn: Diện tích đến nay đã trồng 737/700ha, đạt 105,3% so với kế hoạch năm, trong đó sắn công nghiệp 637ha, sản lượng ước đạt 16.480 tấn.

+ Các loại cây có củ khác: Tổng diện tích gieo trồng 153/150ha, đạt 102% kế hoạch năm; năng suất bình quân đạt 49 tạ/ha, sản lượng ước đạt 750 tấn.

+ Cây đậu các loại: Diện tích trồng được 127,6/120 ha, đạt 106,3% kế hoạch cả năm, trong đó đậu xanh 25ha, còn lại là các loại đậu khác, năng suất bình quân đạt 5,6 tạ/ha.

+ Rau các loại: Tổng diện tích gieo trồng là 217,3/190ha, đạt 114,4% kế hoạch năm, trong đó rau 196,1ha và cây ớt 21,2ha. Cây rau chủ yếu tập trung ở xã Hương Phú, Hương Lộc và thị trấn Khe Tre.

- Kinh tế vườn: Tổ chức phát động phong trào làm vườn lồng ghép với xây dựng nông thôn mới năm 2019 tại xã Thượng Long. Kết quả thực hiện kế hoạch lập vườn, chăm sóc vườn năm 2019 đến nay có 3.800 hộ hưởng ứng; trong đó có 350 hộ trồng mới; 1.250 hộ cải tạo; 2.200 hộ chăm sóc; giá trị thu nhập bình quân từ kinh tế vườn ước đạt 44,5 triệu đồng/ha/năm. Đến nay, đề án cam đã trồng được 8,42ha/43hộ, tổng diện tích đã đăng ký và trồng là 20,72ha; đã triển khai đăng ký và trồng 25ha chuối đặc sản (trồng theo dự án 16 ha, dân tự trồng 9 ha), 11,7ha dứa Cayen từ nguồn vốn Chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Cây cao su: Tổng diện tích cao su hiện có khoảng 2.497ha; đưa vào khai thác khoảng 2.450ha, sản lượng khai thác ước đạt 11.025 tấn mủ nước, đạt 88,2% kế hoạch..

b) Chăn nuôi:

- Đàn trâu, bò, gia cầm tăng, đàn lợn giảm mạnh so với cùng kỳ, cụ thể: Tổng đàn bò trong năm 3.530 con; đàn trâu 2.177; tổng đàn gia cầm khoảng 250.000 con (tăng 30.000 con so với cùng kỳ) (trong đó gà: 225.000 con, chiếm 90%); tổng đàn lợn đã nuôi được 14.200 con (số con có mặt tại thời điểm điều tra 6.500 con, giảm 2.400 con so với cùng kỳ năm trước).

c) Lâm nghiệp

- Từ đầu năm đến nay đã trồng được gần 1.070 ha rừng sau khai thác, năng suất trung bình khoảng 80 tấn/ha, sản lượng khai thác ước đạt 90.000 tấn gỗ nguyên liệu; phát động phong trào trồng cây phân tán, đã trồng 500 cây sao đen tại các điểm công cộng và tuyến đường; nhân dân đã tự trồng gần 10.000 cây keo phân tán. Triển khai Đề án làm giàu rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ, với diện tích 70ha cây lim xanh, 10ha thiên niên kiện.

d) Thủy sản

Nuôi cá nước ngọt với diện tích đã thả nuôi là 59,7/60ha, chủ yếu cá trắm cỏ, cá chép và cá rô phi đơn tính; sản lượng đánh bắt ước đạt 56/50 tấn, đạt 112% kế hoạch; sản lượng nuôi trồng ước đạt 198/200 tấn, đạt 99% kế hoạch.

6.2. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

a) Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Giá trị sản xuất Công nghiệp - TTCN là 544,118 tỷ đồng (giá cố định năm 2010), đạt 105,1% kế hoạch năm, tăng 18,4% so với cùng kỳ. Chế biến mủ cao su, may công nghiệp ổn định; một số cơ sở sản xuất, ngành nghề nông thôn củng cố và phát triển.

b) Đầu tư, xây dựng cơ bản

Đã huy động và lồng ghép tốt các nguồn lực đầu tư, tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng thị trấn Khe Tre và xây dựng nông thôn mới. Phần lớn các dự án huyện làm chủ đầu tư triển khai thi công đảm bảo tiến độ, hoàn thành khối lượng theo kế hoạch; giải ngân vốn toàn huyện ước đạt trên 95%. Tổng nguồn lực đầu tư là 450 tỷ đồng, đạt 109,5% so với kế hoạch năm. Một số dự án kêu gọi đầu tư đang triển khai trên địa bàn: nhà máy sản xuất viên nén năng lượng; nhà máy sản xuất, chế biến đá ốp lát gabro; khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi Thác Mơ; khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thiên nhiên thác Trượt.

6.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Giá trị sản xuất dịch vụ là 437,944 tỷ đồng (giá cố định năm 2010), đạt 100,8% kế hoạch năm, tăng 23,7% so với cùng kỳ. Các hoạt động dịch vụ phát triển theo hướng nâng cao chất lượng, đảm bảo cung ứng kịp thời nhu cầu sản xuất và đời sống; thị trường ổn định. Các cơ quan chức năng duy trì công tác kiểm tra về đăng ký kinh doanh, niêm yết giá.

6.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

Trong những năm qua, huyện đã tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, xây mới, nâng cấp cải tạo nhiều công trình cấp điện, nước, thủy lợi, giao thông, bưu chính viễn thông, trường học, trạm y tế... nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, với sự gia tăng dân số, tốc độ đô thị hoá ngày càng cao nên nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Do đó trong những năm tới cần tiếp tục đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ.

a) Hệ thống giao thông

Mạng lưới đường giao thông trên địa bàn huyện gồm:

- Tỉnh lộ: Đường tỉnh 14b (La Sơn - Thượng Quảng), chiều dài trên địa bàn huyện 24 km.

- Đường huyện: có 13 tuyến với tổng chiều dài 47,7 km. Phần lớn các tuyến đường huyện có chiều rộng nền đường 4,0 - 5,0 mét (trừ tuyến đường nội thị

khu vực thị trấn Khe Tre rộng khoảng 11,5 mét). Hầu hết các tuyến đường trong tình trạng trung bình.

- Đường xã (giao thông nông thôn): tổng chiều dài các tuyến đường xã trên địa bàn huyện có khoảng hơn 128 km, trong đó có khoảng 88 km được kiên cố hóa (bê tông xi măng) và gần 40 km là đường cấp phối. Hầu hết các tuyến đường có chiều rộng nền đường 3,5 - 5,0 mét. Tình trạng đường thuộc loại trung bình.

- Đường liên thôn, liên xóm: tổng chiều dài hơn 148,015 km, hầu hết các tuyến được nâng cấp, bê tông hóa, đạt chuẩn nông thôn mới.

Từng bước đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông giữa các xã, thôn, cụm dân cư; mở các đường phục vụ cho việc bố trí sắp xếp dân cư, sản xuất có tính chất tập trung.

b) Hệ thống thủy lợi

Hệ thống thủy lợi được tiếp tục đầu tư, nâng cấp. Trong thời kỳ đầu tư xây mới 9 đập thủy lợi, kiên cố hóa 24 km kênh mương với tổng nguồn vốn đầu tư 8,5 tỷ đồng, bảo đảm tưới cho 82,8% diện tích lúa nước. Tổng chiều dài các tuyến kênh mương được kiên cố hóa có là 48,6 km, chiếm 65,3% tổng chiều dài kênh mương trên địa bàn huyện.

c) Hệ thống điện

Điện sản xuất, kinh doanh và dịch vụ được cấp bằng đường dây cao thế La Sơn - Khe Tre dài 24km. Toàn huyện có 46 trạm biến áp với tổng dung lượng 6.318 KVA. Đường dây phân phối gồm có đường dây trung thế chiều dài 48,7 km và đường dây hạ thế chiều dài 77,4 km.

6.4. Lĩnh vực văn hóa – xã hội

a) Giáo dục - đào tạo

Quy mô, mạng lưới trường, lớp các bậc học, ngành học phát triển rộng khắp, phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh, của huyện. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học được đầu tư theo hướng chuẩn hóa, đồng bộ và ngày càng hoàn thiện. Các điều kiện về đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất trường học không ngừng được tăng cường, bổ sung hàng năm. Đến nay, cơ bản đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng đội ngũ giáo viên.

b) Y tế

Công tác y tế, dân số có nhiều tiến bộ. Việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân được quan tâm đúng mức, đảm bảo mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ y tế và từng bước tiếp cận các dịch vụ kỹ thuật cao. Chủ động kiểm soát và khống chế các dịch bệnh nguy hiểm, hạn chế tới mức thấp nhất tỷ lệ mắc

bệnh và tử vong. Mạng lưới y tế của huyện tiếp tục được tăng cường cả về trang thiết bị và nguồn nhân lực, đã nêu cao ý thức và tinh thần phục vụ của đội ngũ y bác sĩ, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Thực hiện tốt công tác truyền thông dân số và các dịch vụ về chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình.

c) Cơ sở văn hóa - thể dục thể thao

Đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, đến nay, có 60/60 thôn, tổ dân phố giữ vững đơn vị đạt chuẩn văn hóa, đạt tỷ lệ 100%; có 66/84 cơ quan công nhận và giữ vững đơn vị văn hóa, đạt tỷ lệ 78,6%. Các hoạt động văn hoá, thể thao và du lịch được tổ chức sôi nổi, đa dạng; tham gia Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch dân tộc thiểu số các tỉnh vùng biên giới Việt Nam – Lào khu vực miền Trung – Tây Nguyên diễn ra tại A Lưới đạt 1 huy chương vàng, 5 huy chương bạc và 14 huy chương đồng, tham gia giải việt dã truyền thống lần thứ 27 tại tỉnh đạt giải nhì đồng đội nam, đồng đội nữ, giải nhì toàn đoàn; tổ chức thành công sự kiện Nét đẹp văn hóa – con người huyện Nam Đông năm 2019. Các giá trị văn hoá truyền thống của các dân tộc được giữ gìn và phát huy; làm tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan, kịp thời đưa tin các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đến với cán bộ và nhân dân; hoạt động các trạm truyền thanh các xã, thị trấn có những chuyển biến tốt.

6.5. Quốc phòng – an ninh

a) Quốc phòng

Công tác quốc phòng và quân sự địa phương được tăng cường. Tập trung xây dựng lực lượng đủ về số lượng và nâng cao chất lượng. Hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyển quân và kế hoạch diễn tập hàng năm. Tăng cường các hoạt động giáo dục quốc phòng và huấn luyện quân sự cho dân quân tự vệ. Làm tốt công tác hậu phương quân đội. Thực hiện có kết quả công tác xây dựng đơn vị cơ sở an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu.

b) An ninh

Tình hình an ninh chính trị ổn định. Kịp thời nắm, xử lý tình hình, không để xảy ra đột biến, bất ngờ, hình thành “điểm nóng”, nhất là an ninh tôn giáo, an ninh nông thôn. Đã chủ động phòng ngừa và tấn công tội phạm, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, hạn chế tai nạn, tệ nạn; có nhiều cố gắng kiềm chế tai nạn giao thông. Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc được đẩy mạnh. Công tác đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, buôn lậu và gian lận thương mại được quan tâm.

III. Thời điểm xây dựng và thời gian hoàn thành việc lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Thời gian xây dựng và hoàn thành bản đồ hiện trạng sử dụng được quy định như sau:

1. Thời điểm triển khai thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện thống nhất trên phạm vi toàn huyện từ ngày 01 tháng 8 năm 2019.

2. Thời hạn hoàn thành và báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 như sau:

- Cấp xã hoàn thành và báo cáo kết quả trước ngày 16/01/2020.
- Cấp huyện hoàn thành và báo cáo kết quả trước ngày 01/3/2020.

IV. Các nguồn tài liệu được sử dụng và phương pháp, công nghệ thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Các nguồn tài liệu sử dụng thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Số liệu thu thập từ hồ sơ địa chính.
- Số liệu thực hiện việc đăng ký đất đai của các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn toàn huyện.
- Số liệu kiểm kê năm 2014, số liệu thống kê qua các năm 2016, 2017 và 2018.
- Số liệu về đất đai tại xã và các đơn vị có liên quan.

2. Phương pháp, công nghệ thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1/25.000 huyện Nam Đông được xây dựng trên công nghệ số. Quy trình thực hiện theo đúng văn bản qui phạm, số liệu điều tra thực địa được trực tiếp vẽ trên bản đồ tài liệu sau đó số hoá trên máy tính theo quy phạm hiện hành và biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được sử dụng phần mềm MICRSTASION được Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép sử dụng.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Nam Đông được thành lập trên cơ sở tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

2.1. Lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê cấp xã

Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê được lập theo các bước công việc như sau:

a) Công tác chuẩn bị

- Thu thập tài liệu: Bản đồ, hồ sơ địa chính; hồ sơ địa giới hành chính; bản đồ, trích lục kèm theo các quyết định giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng của các cơ quan có thẩm quyền; hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử

dụng đất; hồ sơ thống kê đất năm 2015, 2016, 2017, 2018 và kiểm kê đất đai năm 2014 và các hồ sơ khác có liên quan.

- Rà soát, đối chiếu, đánh giá, thống nhất lựa chọn bản đồ, tài liệu, số liệu sử dụng cho kiểm kê; xác định đường địa giới hành chính xã; lập sơ đồ bảng chấp, tích hợp, ghép biên các mảnh bản đồ sử dụng điều tra kiểm kê.

- Khoanh vẽ nội nghiệp các khoanh đất: dựa vào hồ sơ đo đạc địa chính, hồ sơ quy hoạch sử dụng đất, hồ sơ địa chính để khoanh vẽ khoanh đất theo cùng mục đích sử dụng, và cùng đối tượng quản lý, sử dụng. Cập nhật yếu tố nền địa lý và đường địa giới hành chính dựa trên các nguồn tài liệu đã có.

- Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa (xác định khu vực có biên động; vạch tuyến đối soát, điều tra thực địa, xác định khu vực phải khoanh vẽ tại thực địa và lập kế hoạch để thực hiện).

- In bản đồ, biểu mẫu để điều tra kiểm kê.

b) Điều tra, khoanh vẽ tại thực địa

- Xác định phạm vi kiểm kê trên thực địa.

- Điều tra, đối soát thực địa; xác định các khoanh đất theo loại đất, mục đích chính, mục đích phụ; đối tượng sử dụng, quản lý đất; tình trạng pháp lý; các khu vực đặc thù và xác định các khoanh đất cần khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới.

- Chỉnh lý, cập nhật các thay đổi tại thực địa về loại đất, đối tượng sử dụng, quản lý đất lên bản đồ điều tra kiểm kê;

- Khoanh vẽ, chỉnh lý ranh giới khoanh đất và khoanh vẽ, bổ sung, chỉnh lý các yếu tố nền địa lý và đường địa giới hành chính tại thực địa,....

c) Lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê cấp xã

- Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê cấp xã lập dưới dạng số, hệ tọa độ VN-2000, múi chiếu 3^0 , $ko = 0,9999$, kinh tuyến trục 107^0 .

- Nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê gồm:

- + Ranh giới và ký hiệu các khoanh đất theo chỉ tiêu kiểm kê.

- + Đường địa giới hành chính các cấp.

- + Thủy hệ và các đối tượng có liên quan.

- + Giao thông và các đối tượng có liên quan.

- + Cơ sở toán học gồm khung bản đồ, lưới tọa độ vuông góc, yếu tố địa hình (dáng đất, điểm độ cao và ghi chú độ cao) và các nội dung khác (trừ ranh giới thửa đất) của bản đồ đã sử dụng để điều tra kiểm kê (nếu có).

+ Các yếu tố kinh tế, xã hội.

+ Các ghi chú, thuyết minh.

- Thể hiện khoanh đất, thể hiện nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê:

+ Ranh giới khoanh đất phản ánh đúng theo trạng thái đã được xác định trong quá trình khoanh vẽ, không tổng hợp, không khái quát hóa; đảm bảo thể hiện vị trí, diện tích các khoanh đất với độ chính xác cao nhất theo kết quả điều tra thực địa.

+ Thể hiện nhãn khoanh đất gồm số thứ tự khoanh đất; diện tích khoanh đất; mã loại đất; mã loại đối tượng sử dụng đất hoặc đối tượng quản lý đất theo hình thức như sau:

Mã loại đất Số thứ tự khoanh đất

Mã đối tượng Diện tích khoanh đất

+ Trường hợp khoanh đất có mục đích chính và mục đích phụ thì thể hiện mục đích chính trước và thể hiện mục đích phụ sau trong ngoặc đơn:

Mã loại đất chính (Mã loại đất phụ) Số thứ tự khoanh đất

Mã đối tượng Diện tích khoanh đất

+ Trường hợp khoanh đất có nhiều mục đích sử dụng mà không phân biệt mục đích sử dụng chính, mục đích sử dụng phụ thì thể hiện:

Mã loại đất 1 + Mã loại đất 2 Số thứ tự khoanh đất

Mã đối tượng Diện tích khoanh đất

+ Nhãn khoanh đất phải được tạo dưới dạng cell; số thứ tự khoanh đất được đánh từ trên xuống dưới, từ trái sang phải, theo đường zích zắc.

- Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê.

- Đóng vùng các khoanh đất, tính diện tích: kết quả tính diện tích các khoanh đất được lập thành Bảng liệt kê các khoanh đất thể hiện các thông tin: mã số khoanh đất, diện tích khoanh đất, thuộc tính khoanh đất tương ứng với chỉ tiêu kiểm kê cụ thể.

- Trình bày, hoàn thiện bản đồ kết quả điều tra kiểm kê.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, huyện

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các xã, thị trấn được thành lập trên cơ sở biên tập, tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện được lập trên cơ sở tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

a) Cơ sở toán học

- Hệ tọa độ VN-2000, múi chiếu 3^0 , $k_0 = 0,9999$, kinh tuyến trục 107^0 .

- Tỷ lệ bản đồ huyện 1/25.000.

- Đơn vị làm việc (Working Units): đơn vị làm việc chính (Master Units) là m; đơn vị làm việc phụ (Sub Units) là mm; độ phân giải (Resolution) là 1000.

b) Nội dung thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm:

- Cơ sở toán học gồm khung bản đồ, lưới kilômét, lưới kinh vĩ tuyến, chú dẫn, trình bày ngoài khung và các nội dung có liên quan.

- Đường địa giới hành chính các cấp.

- Ranh giới các khoanh đất: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã thể hiện khoanh đất theo chỉ tiêu kiểm kê đất đai; bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện thể hiện theo các chỉ tiêu được tổng hợp, khái quát hóa.

- Địa hình: biểu thị bằng đường bình độ, điểm độ cao và ghi chú độ cao.

- Thủy hệ và các đối tượng có liên quan: thể hiện biển, hồ, ao, đầm, phá, sông, ngòi, kênh, rạch, suối. Các yếu tố thủy hệ khác có bờ bao thì thể hiện theo chân phía ngoài đường bờ bao (phía đối diện với thủy hệ); trường hợp thủy hệ tiếp giáp với có đê hoặc đường giao thông thì thể hiện theo chân mái đắp của đê, đường phía tiếp giáp với thủy hệ; trường hợp thủy hệ không có bờ bao và không tiếp giáp đê hoặc đường giao thì thể hiện theo mép đỉnh của mái trượt của thủy hệ.

- Giao thông và các đối tượng có liên quan: thể hiện phạm vi chiếm đất của đường sắt, đường bộ và các công trình giao thông kể cả đường trục chính trong khu dân cư, đường nội đồng. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã thể hiện tất cả các loại đường giao thông, kể cả đường trục chính trong khu dân cư, đường nội đồng. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện thể hiện từ đường liên xã trở lên.

- Các yếu tố kinh tế, xã hội.

- Các ghi chú, thuyết minh.

- Hoàn thiện, in ấn bản đồ: Kết quả các yếu tố trên của bản đồ hiện trạng sử dụng đất được in đầy đủ, chất lượng rõ nét đạt yêu cầu.

V. Đánh giá chất lượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất về mức độ đầy đủ, chi tiết và độ chính xác của các yếu tố nội dung

- Mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu và tính pháp lý của hồ sơ kiểm kê đất đai.

- Việc xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng, quản lý đất và việc khoanh vẽ trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê chính xác.

- Số liệu giữa biểu số liệu với bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, giữa biểu số liệu với bản đồ hiện trạng sử dụng đất, giữa biểu số liệu với báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đảm bảo thống nhất.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất đầy đủ nội dung, sự thống nhất giữa màu và ký hiệu loại đất, mức độ chính xác các khoanh đất trên bản đồ.

- Việc biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất tuân thủ quy định kỹ thuật tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT.

- Tập tin bản đồ hiện trạng sử dụng đất dạng số hoàn thành ở định dạng file *.dgn của phần mềm Microstation, kèm theo file nguồn ký hiệu và lý lịch bản đồ; file phải ở dạng mở, cho phép chỉnh sửa, cập nhật thông tin khi cần thiết và có khả năng chuyển đổi khuôn dạng; fonts chữ, số tiếng Việt, bảng mã Unicode.

VI. Kết luận và kiến nghị

1. Kết luận

Trong thời gian từ ngày 01/8/2019 đến ngày 01/3/2020, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của UBND cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp huyện, cấp xã của huyện Nam Đông đã hoàn thành. Chất lượng công trình được đánh giá đạt yêu cầu, quy trình quy phạm được thực hiện nghiêm túc.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Nam Đông được xây dựng đúng theo quy trình quy phạm quy định, biểu thị các yếu tố nội dung bản đồ theo đúng ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Trong quá trình thi công, Phân viện điều tra quy hoạch rừng Trung Trung Bộ và Cty TNHH MTV Tư vấn và Dịch vụ Nông Lâm nghiệp Minh Toàn đã bám sát theo luận chứng kinh tế kỹ thuật, các văn bản, quy phạm hiện hành, sửa chữa triệt để các sai sót. Thành quả bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Nam Đông đạt yêu cầu về chất lượng, đảm bảo đưa vào sử dụng.

Với tốc độ biến động đất đai như hiện nay, UBND huyện cần triển khai công tác quy hoạch sử dụng đất cấp huyện theo hướng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả. Có chính sách bảo vệ nghiêm ngặt đất sản xuất nông nghiệp mà nhất là bảo tồn đất lúa. Đối với các loại cây trồng cần xen canh, luân canh, áp dụng các biện pháp kỹ thuật để tăng năng suất cây trồng và để đất đai có điều kiện phục hồi nhằm phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững.

Tăng cường năng lực quản lý Nhà nước cho ngành Tài nguyên và Môi trường mà chủ yếu là đào tạo bổ sung các kiến thức chuyên ngành cho cán bộ địa chính cấp xã và cấp huyện. Kiến nghị các cấp ban hành chế tài xử lý nghiêm

tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích và chuyển mục đích sử dụng không thông qua cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai như hiện nay.

2. Kiến nghị

UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030 làm cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương.

Sở Tài nguyên và Môi trường nghiệm thu, trình phê duyệt kết quả xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Nam Đông để các ngành, các cấp có cơ sở nghiên cứu, sử dụng trong phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Trên đây là báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Nam Đông./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Chi nhánh VPĐKĐĐ;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Quốc Phụng